

THỰC TRẠNG ĐIỀU CHỈNH CHÍNH SÁCH PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ QUYỀN CON NGƯỜI VÀ QUYỀN CÔNG DÂN

NGUYỄN THỊ BÁO^(*)

Nhà nước Việt Nam đã xác định rõ việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với việc bảo vệ và thúc đẩy quyền con người, quyền công dân. Trên tinh thần đó, chỉ trong một khoảng thời gian ngắn, từ năm 1986 đến nay, Việt Nam đã ban hành và sửa đổi khoảng 13.000 văn bản luật và dưới luật, trong đó các quyền con người, quyền công dân trên các lĩnh vực *dân sự, chính trị; kinh tế xã hội và văn hóa; quyền của các nhóm dễ bị tổn thương* được ghi nhận theo hướng ngày càng đầy đủ, cụ thể và toàn diện hơn (1).

Hiến pháp Việt Nam năm 1992 ghi nhận đầy đủ các quyền con người (Điều 2 và Điều 50). Nội dung các quyền này đã được thể hiện xuyên suốt qua các chương, mục của Hiến pháp và được cụ thể hoá tại nhiều văn bản pháp luật quan trọng, trực tiếp liên quan đến các *quyền con người*. Nguyên tắc bình đẳng, không phân biệt đối xử là nền tảng xuyên suốt các văn bản pháp luật của Việt Nam, tạo tiền đề quan trọng cho việc đảm bảo và phát huy các quyền của người dân trên từng lĩnh vực cụ thể. Nghiên cứu thực trạng điều chỉnh chính

sách, pháp luật Việt Nam về quyền con người trên các lĩnh vực *dân sự, chính trị; kinh tế xã hội và văn hóa; quyền của các nhóm dễ bị tổn thương* sẽ thấy rõ hơn nhận định này.

1. Thực trạng điều chỉnh chính sách pháp luật về các quyền dân sự, chính trị

Có thể khẳng định các văn bản pháp luật Việt Nam đã thể hiện đầy đủ các quyền dân sự, chính trị được thừa nhận trong Tuyên ngôn Nhân quyền Thế giới và các công ước quốc tế về nhân quyền, đặc biệt là Công ước về Quyền dân sự, chính trị năm 1966 (ICCPR).

1. Quyền sống

Quyền sống được ghi nhận tại Điều 6, Công ước ICCPR, được nội luật hóa trong Điều 71, Hiến pháp năm 1992 của Việt Nam: “Công dân có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm”.

Quy định trên được cụ thể hóa ở Điều 32, Bộ luật Dân sự năm 2005: “Cá nhân có quyền được bảo đảm an toàn về

^(*) TS., Học viện Chính trị-Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh.

tính mạng, sức khỏe, thân thể. Không ai được xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, thân thể của người khác”. Xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, thân thể của con người được coi là tội phạm cần phải được trừng trị nghiêm minh. Bộ luật Hình sự năm 1999, được sửa đổi, bổ sung năm 2009 đã dành riêng Chương XII, từ Điều 93 đến Điều 122 quy định về các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người.

Do yêu cầu khách quan về phòng chống tội phạm, pháp luật Việt Nam vẫn duy trì hình phạt tử hình nhưng theo xu hướng ngày càng giảm dần để tạo cơ hội cho tử tù được sống. Điều đáng lưu ý là một số tội trước đây được coi là đặc biệt nghiêm trọng đáng phải tử hình, nhưng dưới góc độ quyền con người, Quốc hội đã thảo luận và quyết định bỏ hình phạt tử hình để tạo cơ hội cho người phạm tội được hưởng quyền sống, đó là: tội hiếp dâm; tội làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành tiền giả, ngân phiếu, công trái; tội chiếm đoạt tàu bay, tàu thủy; tội hủy hoại vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự (tương ứng với các Điều 111, 180, 221, 334, Bộ luật Hình sự năm 1999).

Vì tử hình là tước đi quyền sống của phạm nhân nên Bộ luật Hình sự Việt Nam quy định rất chặt chẽ về những giới hạn và thủ tục tố tụng khi áp dụng hình phạt tử hình. Luật quy định không áp dụng hình phạt tử hình đối với người chưa thành niên phạm tội; phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi khi phạm tội hoặc khi xét xử; không thi hành án tử hình đối với phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi (Điều 35 Bộ luật Hình sự năm 1999). Luật cũng quy định người bị

kết án tử hình có thể được ân giảm xuống hình phạt tù chung thân nếu có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003, quy định: chỉ có tòa án cấp tỉnh trở lên mới có thẩm quyền xét xử sơ thẩm các vụ án có mức tử hình và trong các vụ án này, hội đồng xét xử phải gồm hai thẩm phán và ba hội thẩm nhân dân (Điều 170) và phải có luật sư bào chữa cho bị cáo (Điều 57); phải tuân thủ các quy định về thời gian và thủ tục để thực hiện kháng nghị hoặc không kháng nghị giám đốc thẩm hoặc tái thẩm của Tòa án nhân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao; người bị kết án tử hình có quyền gửi đơn xin ân giảm lên Chủ tịch nước và bản án chỉ được thi hành khi không có kháng nghị giám đốc thẩm hoặc tái thẩm của Tòa án nhân dân tối cao và Viện Kiểm sát nhân dân tối cao cũng như khi Chủ tịch nước bác đơn xin ân giảm của bị cáo (Điều 258).

2. Quyền tự do và an ninh cá nhân

Quyền tự do và an ninh cá nhân được ghi nhận tại các Điều 7-11, 14-15 của Công ước ICCPR, được nội luật hóa trong Điều 71, Hiến pháp năm 1992 của Việt Nam: “Công dân có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm. Không ai bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án nhân dân, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát nhân dân, trừ trường hợp phạm tội quả tang. Việc bắt và giam giữ người phải đúng pháp luật. Nghiêm cấm mọi hình thức truy bức, nhục hình, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của công dân”. Điều 72, Hiến pháp năm 1992 được sửa đổi, bổ sung năm 2001 đã

khẳng định: “Không ai bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật. Người bị bắt, bị giam giữ, bị truy tố, xét xử trái pháp luật có quyền được bồi thường thiệt hại về vật chất và phục hồi danh dự. Người làm trái pháp luật trong việc bắt, giam giữ, truy tố, xét xử gây thiệt hại cho người khác phải bị xử lý nghiêm minh”.

Các quyền hiến định trên được cụ thể hóa trong Bộ luật Hình sự năm 1999, được sửa đổi, bổ sung năm 2009, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003, Bộ luật Dân sự năm 2005 và nhiều văn bản pháp luật khác.

Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 tiếp tục khẳng định: “Bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân. Không ai bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án, hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát, trừ trường hợp phạm tội quả tang” (Điều 6) và “Công dân có quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản. Mọi hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản sẽ bị xử lý theo pháp luật. Người bị hại, người làm chứng và người tham gia tố tụng khác... mà bị đe dọa đến tính mạng... thì cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải áp dụng những biện pháp cần thiết để bảo vệ theo quy định của pháp luật” (Điều 7).

Bộ luật Hình sự ngoài việc dành Chương XII quy định về các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của con người, còn dành chương XXII từ Điều 292 đến Điều 314 để quy định về các tội xâm phạm hoạt động tư pháp: tội truy cứu trách nhiệm hình sự người không có tội (Điều 293),

tội ra bản án trái pháp luật (Điều 295), tội ra quyết định trái pháp luật (Điều 296), tội nhục hình (Điều 298), tội bức cung (Điều 299)...

3. Quyền bình đẳng trước pháp luật

Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật là nguyên tắc hiến định đã được ghi nhận tại Điều 52 của Hiến pháp năm 1992, được cụ thể hóa trong nhiều văn bản pháp luật, trên từng lĩnh vực cụ thể như:

- *Bình đẳng trong quan hệ dân sự*, được ghi nhận tại Điều 5, Bộ Luật dân sự năm 2005; Điều 2, Luật Quốc tịch năm 2008.

- *Bình đẳng trong lĩnh vực quản lý nhà nước và xã hội*, được ghi nhận tại các Điều 53, 54, Hiến pháp năm 1992; Điều 1, Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội năm 2002; Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2003.

- *Bình đẳng trong quan hệ gia đình*, được ghi nhận trong Hiến pháp năm 1992, tại Điều 64, được cụ thể hóa trong Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, tại các chương quy định về các mối quan hệ trong gia đình giữa vợ-chồng, anh-em, cha mẹ-con cái, ông bà-cháu chắt...; trong đó đặc biệt là quyền bình đẳng giữa vợ và chồng, giữa con trai và con gái.

- *Bình đẳng trong quan hệ kinh doanh*, được ghi nhận trong Hiến pháp và cụ thể hóa trong Luật Doanh nghiệp năm 2009 tại Điều 4, Luật Thương mại năm 2005 tại Điều 10.

- *Bình đẳng trong hoạt động tố tụng*, được ghi nhận trong Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2002 tại Điều 8; Bộ Luật Tố tụng hình sự năm 2003 tại

Điều 4; Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 tại Điều 8.

4. Quyền tự do đi lại và cư trú

Tự do đi lại và cư trú là một trong những quyền dân sự quan trọng của con người được ghi nhận trong Công ước ICCPR tại Điều 12,13, đã được nội luật hóa tại Điều 68, Hiến pháp năm 1992; được cụ thể hóa tại Điều 48, Bộ luật Dân sự năm 2005, và Điều 3, Luật Cư trú năm 2006. Tuy nhiên, do tính nhạy cảm, phức tạp của nhóm quyền này nên cả ICCPR và các văn bản luật của Việt Nam đều có các quy định về trình tự, thủ tục hạn chế các quyền này trong trường hợp cần thiết (như: hạn chế quyền đi lại, cư trú của người đang chấp hành án phạt tù).

Hiện Việt Nam đang trong quá trình hoàn thiện hệ thống pháp luật nhằm tạo cơ hội cho người dân tiếp cận và hưởng thụ quyền tự do đi lại và lựa chọn chỗ ở một cách thuận lợi nhất, phù hợp với quá trình mở cửa, hội nhập và phát triển. Trong đó, đáng lưu ý là quyền được tự do lựa chọn chỗ ở đối với Việt kiều quy định tại Luật Nhà ở năm 2005, sửa đổi năm 2009 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

5. Quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng và tôn giáo

Quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng và tôn giáo được ghi nhận trong Công ước ICCPR tại Điều 18, được nội luật hóa trong Hiến pháp năm 1992 tại Điều 51, 70, được cụ thể hóa trong Bộ luật Dân sự năm 2005 tại Điều 47, trong Pháp lệnh Tín ngưỡng, tôn giáo năm 2004 tại Điều 1, 9 và các văn bản hướng dẫn thi hành. Theo quy định của pháp luật, mọi công dân đều có quyền tự do, tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo

một tôn giáo nào; các tôn giáo đều bình đẳng trước pháp luật. Pháp luật còn quy định về chế tài xử phạt trong Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 đối với các tội xâm phạm quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng và tôn giáo của công dân.

6. Quyền tự do ngôn luận, báo chí và thông tin

Đây là các quyền quan trọng có ý nghĩa là chìa khóa cho việc tiếp cận và hưởng thụ các quyền tham gia vào đời sống chính trị, xã hội của mỗi người. Chính vì lẽ đó mà quyền tự do ngôn luận, báo chí và thông tin được chú trọng ghi nhận tại các Điều 18, 19 của ICCPR, được nội luật hóa tại Điều 69 của Hiến pháp năm 1992, cụ thể hóa trong Luật Báo chí năm 1999, Luật Xuất bản năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2008) và các văn bản hướng dẫn thi hành. Theo quy định của pháp luật, công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, có quyền được thông tin; Nhà nước và các cơ quan hữu quan có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi cho công dân thực hiện các quyền này.

Tuy nhiên, để đảm bảo hài hòa giữa quyền của cá nhân và lợi ích của cộng đồng, pháp luật có các quy định nghiêm cấm việc lợi dụng tự do ngôn luận, báo chí và thông tin để xâm phạm lợi ích của Nhà nước, tập thể và công dân. Hành vi vi phạm điều cấm này sẽ phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định tại các Điều 22, 87, 88, 263, 264 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009).

Hiện Việt Nam đang trong quá trình xây dựng để sớm ban hành Luật Tiếp cận thông tin - một đạo luật về tự do thông tin đang được Bộ Tư pháp chủ

trì soạn thảo. Nếu bộ luật này ra đời sẽ có ý nghĩa vô cùng quan trọng bởi lẽ nó sẽ giúp tháo gỡ những bất cập trong việc tiếp cận và hưởng thụ quyền của người dân.

7. Quyền tự do lập hội, hội họp hòa bình

Tự do lập hội, hội họp hòa bình là các quyền chính trị được ghi nhận tại Điều 21, 22 của ICCPR, được nội luật hóa trong Hiến pháp năm 1992 tại Điều 69: “Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí; có quyền được thông tin; có quyền hội họp, lập hội, biểu tình theo quy định của pháp luật”. Đây là nhóm quyền rất dễ bị vi phạm nên Nhà nước đã hình sự hóa các hành vi xâm phạm quyền tự do lập hội, hội họp hòa bình tại Điều 129 của Bộ luật Hình sự năm 2009. Tuy nhiên, đây là nhóm quyền rất dễ bị lợi dụng nên bản thân ICCPR tại Điều 21, 22 đã quy định các giới hạn có thể áp đặt đối với quyền này vì lợi ích an ninh quốc gia và trật tự công cộng. Do đó, Bộ luật Hình sự năm 1999 đã quy định về tội phá rối an ninh tại Điều 89; đồng thời, Nhà nước còn ban hành Nghị định số 38/2005/NĐ-CP ngày 18/3/2005 quy định về một số biện pháp đảm bảo trật tự công cộng.

8. Quyền được bầu cử, ứng cử và tham gia quản lý nhà nước

Bầu cử, ứng cử và tham gia quản lý nhà nước được coi là nhóm quyền chính trị quan trọng nhất của mỗi người. Quyền này được ICCPR ghi nhận tại Điều 25, được nội luật hóa tại Điều 53, 54, 97, 112 của Hiến pháp năm 1992, được cụ thể hóa tại Điều 2 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội năm 2002, Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2003, Điều 43 Luật Tổ chức Quốc hội

năm 2002 (sửa đổi, bổ sung năm 2007), Điều 2 Pháp lệnh Công chức năm 2003, Điều 8 Luật Cán bộ, công chức năm 2008, Điều 1 Luật Khiếu nại, tố cáo năm 2005, Điều 6 Luật phòng, chống tham nhũng năm 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2007), Pháp lệnh Thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn năm 2007 và các văn bản hướng dẫn thi hành. Theo quy định của pháp luật mọi công dân đều có quyền tham gia bầu cử, ứng cử và tham gia quản lý nhà nước một cách bình đẳng.

Pháp luật cũng quy định về biện pháp bảo vệ nhóm quyền này của mọi công dân. Thể hiện rõ nhất trong việc Nhà nước Việt Nam đã hình sự hóa các hành vi vi phạm quyền bầu cử, ứng cử của công dân tại các Điều 126, 127 của Bộ luật Hình sự năm 2009.

II. Thực trạng điều chỉnh chính sách pháp luật về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa

Các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa được ghi nhận tại Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa năm 1966 (ICESCR), Việt Nam gia nhập ngày 24/9/1982.

Sau gần 30 năm là thành viên của ICESCR, Việt Nam đã nội luật hóa tương đối đầy đủ nội dung các quyền cơ bản được ghi nhận trong công ước, bao gồm: quyền làm việc và được hưởng những điều kiện làm việc thích đáng, quyền được học tập, quyền được chăm sóc sức khỏe, quyền được bảo trợ xã hội. Với nhiều nội dung mới, phù hợp với thực tiễn của cuộc sống, Hiến pháp năm 1992 và hệ thống các văn bản pháp luật như Luật Bảo vệ sức khỏe người dân 1989, Bộ luật Lao động 1994 (sửa đổi và bổ sung năm 2002 và 2006), Luật Giáo dục 1998 (sửa đổi năm 2005), Luật Đất

đai 2003, Luật Bảo hiểm xã hội 2006, Luật Phòng chống HIV/AIDS 2006... đã tạo hành lang pháp lý cho việc thực hiện các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội của người dân.

1. Quyền làm việc và được hưởng những điều kiện làm việc thích đáng

Quyền này được ghi nhận trong ICESCR tại Điều 6,7; được nội luật hóa trong Hiến pháp Việt Nam năm 1992 tại Điều 55, được cụ thể hóa trong Bộ luật Dân sự năm 2005 tại Điều 49; được ghi nhận trong Bộ luật Lao động năm 1994 (sửa đổi, bổ sung năm 2002, 2006, 2007) và được cụ thể hóa trong nhiều văn bản hướng dẫn thi hành. Theo quy định của pháp luật, mọi người đều có quyền làm việc, được tự do lựa chọn việc làm và hưởng thụ thành quả lao động một cách bình đẳng, không bị phân biệt đối xử, ngược đãi hay cưỡng bức; được tạo điều kiện bảo đảm về an toàn lao động, vệ sinh lao động; được chăm sóc sức khỏe khi có ốm đau; được hưởng chế độ trợ cấp ưu đãi trong trường hợp bị tai nạn, nhiễm bệnh nghề nghiệp. Đặc biệt người lao động còn được tạo điều kiện và cơ hội để học nghề, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn, được bảo đảm các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Luật Dạy nghề năm 2006, Luật Người Việt Nam đi làm việc tại nước ngoài năm 2006. Luật đặc biệt chú trọng quy định các yêu cầu liên quan đến quyền làm việc và được hưởng những điều kiện làm việc thích đáng đối với lao động nữ và lao động là người khuyết tật.

2. Quyền học tập

Quyền học tập được ghi nhận tại các Điều 13, 14 của ICESCR, được nội luật hóa trong Hiến pháp năm 1992 tại Điều 59, được cụ thể hóa trong Luật Phổ cập

giáo dục tiểu học năm 1991, Luật Giáo dục năm 2005, Luật Dạy nghề năm 2006 và các văn bản hướng dẫn thi hành. Pháp luật Việt Nam khẳng định, học tập là quyền và nghĩa vụ của công dân; bậc tiểu học là bắt buộc và miễn phí; mọi công dân đều bình đẳng về cơ hội để thực hiện quyền học tập; Nhà nước có trách nhiệm tạo điều kiện và có chính sách ưu tiên đặc biệt cho các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn như người nghèo, người sinh sống ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa trong việc tiếp cận và hưởng thụ quyền học tập.

3. Quyền được chăm sóc sức khỏe

Công ước ICESCR đã ghi nhận quyền được chăm sóc sức khỏe tại Điều 12; Hiến pháp Việt Nam năm 1992 đã khẳng định tại Điều 61: “*Công dân có quyền được hưởng chế độ bảo vệ sức khỏe. Nhà nước quy định chế độ viện phí, chế độ miễn, giảm viện phí...*”. Nguyên tắc hiến định về quyền được chăm sóc sức khỏe được cụ thể hóa trong Luật Bảo vệ sức khỏe nhân dân năm 1989, Luật Bảo hiểm y tế năm 2008, Luật Chũ thập đỏ năm 2008, hàng loạt các văn bản hướng dẫn thi hành và nhiều chiến lược quốc gia về chăm sóc sức khỏe sinh sản, dân số và kế hoạch hóa gia đình, chiến lược bảo vệ môi trường; đặc biệt là các văn bản quy định về việc khám chữa bệnh cho người nghèo với mục tiêu là tạo điều kiện và cơ hội bình đẳng cho mọi công dân đều được hưởng quyền chăm sóc sức khỏe.

4. Quyền được bảo trợ xã hội

Bảo trợ xã hội là việc làm cần thiết vì nó là thước đo giá trị nhân đạo của một chế độ. Công ước ICESCR đã ghi nhận quyền này tại Điều 9. Quyền được bảo trợ xã hội đã được nội luật hóa trong

Hiến pháp năm 1992 tại Điều 56, được cụ thể hóa trong Luật lao động tại chương XII Luật Bảo hiểm xã hội năm 2006, và các văn bản hướng dẫn thi hành. Theo quy định của pháp luật, người lao động được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội khi có ốm đau, tai nạn rủi ro, hưu trí, tử tuất, thất nghiệp. Luật quy định rõ trách nhiệm của Nhà nước, của người sử dụng lao động phải quan tâm tạo điều kiện cho người lao động được mua bảo hiểm theo các hình thức: bảo hiểm bắt buộc và bảo hiểm tự nguyện. Luật còn quy định về cơ sở pháp lý cho việc thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể đối với các cơ sở bảo trợ xã hội hướng tới mục tiêu xã hội hóa hoạt động bảo trợ xã hội nhằm tạo cơ hội cho mọi đối tượng, trong đó đặc biệt ưu tiên đối với những người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn như người già cô đơn, trẻ mồ côi, người khuyết tật nặng, được hưởng chế độ bảo trợ cả về vật chất và tinh thần để giúp họ vượt qua được những khó khăn trong cuộc sống.

III. Thực trạng điều chỉnh chính sách pháp luật về quyền của các nhóm dễ bị tổn thương

1. Quyền của phụ nữ

Việt Nam được đánh giá là nước có nhiều thành tựu trong việc đảm bảo bình quyền cho phụ nữ, là một trong những nước đứng đầu trong khu vực châu Á-Thái Bình Dương về tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội (25,76% nhiệm kỳ 2007-2011, tăng gần 8% so với nhiệm kỳ 1992-1997). Tỷ lệ biết đọc, biết viết của phụ nữ tăng từ 82,3% năm 1993 lên 90,5% năm 2008. Việt Nam được các tổ chức quốc tế đánh giá có nhiều tiến bộ trong việc cải thiện các chỉ số phát triển con người và bình đẳng giới: chỉ số phát triển con người (HDI) đứng ở vị trí

116/182 thuộc nhóm trung bình, chỉ số giới (GDI) đứng ở vị trí 94/155 (4).

Đạt được thành tựu trên là do Việt Nam đã có nhiều nỗ lực trong việc thực hiện trách nhiệm của một quốc gia thành viên của các công ước về quyền con người, đặc biệt là Công ước Xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW). Quan điểm này được thể hiện trong Hiến pháp, Luật Hình sự, Luật Dân sự, Luật Lao động, Luật Giáo dục, Luật Đất đai, Luật Phòng chống HIV/AIDS, Luật Bình đẳng giới, Luật Phòng chống bạo lực gia đình và nhiều văn bản pháp luật khác về bình đẳng giới. Quan điểm giới cũng được lồng ghép vào nhiều văn bản quốc gia quan trọng như Chiến lược tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 2005-2010, các chiến lược phát triển ngành... Hiện Việt Nam đang nỗ lực xây dựng Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới cho giai đoạn 2011-2020.

Có thể khẳng định Việt Nam có hệ thống pháp luật tương đối hoàn chỉnh với nhiều cấp độ, liên quan đến nhiều lĩnh vực, tạo cơ sở pháp lý cho việc tôn trọng và bảo đảm quyền con người của phụ nữ - một trong những nhóm dễ bị tổn thương.

2. Quyền của trẻ em

Đầu tư, quan tâm đặc biệt đến việc bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em là truyền thống quý báu của dân tộc Việt Nam. Chính vì lẽ đó mà Việt Nam là nước thứ hai trên thế giới và nước đầu tiên ở châu Á phê chuẩn Công ước về quyền trẻ em của Liên Hợp Quốc (CRC) vào ngày 20/2/1990. Nội dung Công ước CRC đã được nội luật hóa trong Luật Bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em năm

1991 (sửa đổi, bổ sung năm 2004), Luật Phổ cập giáo dục tiểu học năm 1991, Luật Giáo dục năm 2005, các bộ luật có liên quan và nhiều văn bản hướng dẫn thi hành. Nhà nước Việt Nam đã chú trọng xây dựng và triển khai thực hiện các chương trình hành động quốc gia vì trẻ em, chương trình lồng ghép quyền trẻ em trong các chính sách phát triển kinh tế, xã hội.

Có thể khẳng định pháp luật Việt Nam đã tạo cơ sở pháp lý tương đối đồng bộ cho việc tôn trọng và bảo đảm thực hiện tốt các quyền được sống, được phát triển, được bảo vệ và được tham gia trên tất cả các lĩnh vực dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội văn hóa (trừ một số quyền theo luật định liên quan đến năng lực hành vi của các em). Trong đó đặc biệt phải kể đến quyền được chăm sóc sức khỏe, quyền được học tập, quyền được vui chơi, giải trí, quyền được sống chung với cha mẹ; quyền của trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt như: trẻ em mồ côi, không nơi nương tựa; trẻ em khuyết tật; trẻ em nhiễm HIV/AIDS; trẻ em bị bóc lột sức lao động; trẻ em lang thang, cơ nhỡ; trẻ em bị xâm hại tình dục; trẻ em nghiện ma túy; trẻ em vi phạm pháp luật.

3. Quyền của người sống chung với HIV/AIDS

Tính đến ngày 16/6/2010, Việt Nam có khoảng 175.503 trường hợp nhiễm HIV/AIDS còn sống. Chỉ tính trong 6 tháng đầu năm 2010, cả nước có 176.436 người nhiễm HIV, trong đó có 41.239 bệnh nhân AIDS còn sống và có 47.466 bệnh nhân AIDS đã tử vong (5).

Tôn trọng và bảo đảm quyền của người có HIV/AIDS được coi là biện pháp hữu hiệu nhất trong phòng, chống

căn bệnh thế kỷ này. Chính phủ Việt Nam đã quan tâm xây dựng và ban hành các văn bản pháp luật tạo cơ sở cho việc tôn trọng và bảo đảm các quyền con người của người có HIV/AIDS. Ngay từ năm 1995, Việt Nam đã có Pháp lệnh phòng, chống nhiễm virus gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người. Pháp lệnh này đã được nâng lên thành Luật phòng, chống nhiễm virus gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS) năm 2006. Theo quy định của pháp luật, người sống chung với HIV/AIDS được tôn trọng và bảo đảm các quyền cơ bản của con người bao gồm: quyền bình đẳng, không bị kỳ thị, phân biệt đối xử; quyền được chăm sóc sức khỏe, quyền lao động việc làm, quyền học tập, quyền được kết hôn và lập gia đình... Pháp luật cũng nghiêm cấm các hành vi xâm phạm đến quyền của người sống chung với HIV/AIDS.

4. Quyền của người khuyết tật

Việt Nam hiện có trên 5,3 triệu người khuyết tật. Tôn trọng và bảo đảm quyền của người khuyết tật được coi là tiêu chí quan trọng để đánh giá mức độ nhân văn của một quốc gia, dân tộc. Hiến pháp năm 1992 đã khẳng định tại Điều 67: “Thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ được hưởng các chính sách ưu đãi của Nhà nước. Thương binh được tạo điều kiện phục hồi chức năng lao động, có việc làm phù hợp với sức khỏe và có đời sống ổn định. Những người và gia đình có công với nước được khen thưởng, chăm sóc. Người già, người tàn tật, trẻ mồ côi không nơi nương tựa được Nhà nước và xã hội giúp đỡ”. Nguyên tắc hiến định này đã được cụ thể hóa trong nhiều các văn bản luật, đặc biệt phải kể đến Pháp lệnh về người tàn tật năm

1998, Luật về người khuyết tật năm 2009 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

5. Quyền của người thiểu số

Quyền của người thiểu số được ghi nhận tại Điều 26, 27 của Công ước ICCPR. Việt Nam có 53 dân tộc thiểu số/ 54 dân tộc anh em. Người thiểu số là nhóm dễ bị tổn thương, là đối tượng cần sự quan tâm đặc biệt của cả cộng đồng. Chính sách nhất quán của Nhà nước Việt Nam trong vấn đề dân tộc là các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng giúp nhau cùng tiến bộ. Nguyên tắc này được thể hiện trong Hiến pháp 1992 (Điều 5, 36, 39, 133) và các văn bản luật như: Luật Bầu cử quốc hội, Luật Quốc tịch, Luật Khuyến khích đầu tư trong nước, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Bảo vệ và phát triển rừng, Luật Giáo dục, Luật Bình đẳng giới, Luật Dạy nghề...; được cụ thể hóa trong nhiều văn bản có liên quan đến quyền của người thiểu số trên tất cả các lĩnh vực dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa, trong đó đặc biệt là các quyền bình đẳng, không bị phân biệt đối xử, quyền giữ gìn bản sắc hóa, quyền được hỗ trợ để phát triển. Chính phủ Việt Nam cũng đã ban hành nhiều văn bản pháp quy đề cập đến nhiều giải pháp thúc đẩy quyền của người thiểu số theo các vùng miền như: Tây Bắc, Tây Nguyên và Tây Nam Bộ.

Như vậy, có thể thấy rõ, pháp luật Việt Nam đã ghi nhận và điều chỉnh về quyền của mọi công dân trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Tuy nhiên,

thực tế cho thấy ở Việt Nam vẫn tồn tại tình trạng “luật treo, luật trên giấy”, luật chưa bảo đảm tính đồng bộ, tính khả thi, đặc biệt là tính dự báo khoa học dẫn đến nhiều văn bản luật phải sửa đổi, bổ sung quá nhanh và quá nhiều vừa gây lãng phí nguồn lực, vừa gây khó khăn cho việc thực thi pháp luật trong việc tôn trọng và bảo đảm các quyền cơ bản của con người.

Do đó, để pháp luật đi vào cuộc sống cần phải tiếp tục hoàn thiện hệ thống luật pháp bảo đảm quyền con người; đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học về quyền con người để sớm đưa vào giảng dạy trong hệ thống nhà trường ở những chương trình cụ thể. Bên cạnh đó, cần phải tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về quyền con người để tạo ra sự đồng thuận của xã hội trong việc tôn trọng và bảo đảm các quyền con người. Đồng thời, mở rộng hợp tác quốc tế để tiếp thu một cách có chọn lọc kinh nghiệm lập pháp của các nước trên thế giới nhằm hạn chế tình trạng luật treo như hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ về thực hiện quyền con người ở Việt Nam. <http://www.mofa.gov.vn>
2. <http://thongtinphapluatdansu.wordpress.com>.
3. <http://tonggiaophanhue.net>.
4. <http://www.baomoi.com>.
5. <http://aids.vn/AIDS>